dōu lǐ

兜里

noun phrase (location) · in the pocket

Example Sentences

Yào shi zài wǒ dōu lǐ
钥匙在我兜里。

The key is in my pocket.

Tā dōu lǐ zhuāng zhe yī kuài qiǎo kè lì
他兜里 装 着一块 巧克力。

He has a piece of chocolate in his pocket.

Tā mō le mō dōu lǐ fā xiàn qián bāo bù jiàn le
她摸了摸兜里，发现 钱 包不见了。

She felt in her pocket and found the wallet was missing.

Trace each character, then write the word on your own.